

PHỤ LỤC SỐ 06

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề nuôi và phòng trị bệnh cho gà
Trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề nuôi và phòng trị bệnh cho gà trình độ sơ cấp bậc 1 là định mức về lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề nuôi và phòng trị bệnh cho gà do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp nghề nuôi và phòng trị bệnh cho gà trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp nghề nuôi và phòng trị bệnh cho gà trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học tích hợp (lý thuyết và thực hành) 18 học viên, thời gian đào tạo là 352 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề nuôi và phòng trị bệnh cho gà trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	Chuẩn bị điều kiện Chăn nuôi gà đẻ trứng	80	20	56	4
MĐ 02	Nuôi dưỡng chăm sóc gà đẻ trứng	68	12	52	4
MĐ 03	Kỹ thuật ấp trứng và úm gà con	84	20	60	4

MĐ 04	Phòng và trị một số bệnh trên gà đẻ trứng	120	24	92	4
MĐ 05	Tham quan mô hình nuôi gà	8		8	
Tổng cộng		360	76	268	16

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Nuôi và phòng trị bệnh cho gà**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17,95	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,17	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	15,78	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	2,69	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	2,17
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	2,17
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	2,17
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	2,17
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	15,78
6	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	15,78
7	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	15,78
8	Hộp đựng dụng cụ thú y	$\geq 10 \times \geq 30$ cm	47,33
9	Kéo inox thẳng đầu nhọn	TCVN dụng cụ thú y	26,67
10	Kéo inox thẳng đầu tù	TCVN dụng cụ thú y	26,67
11	Pen không máu	TCVN dụng cụ thú y	26,67
12	Cán dao mổ	Dùng lưỡi dao số 10	26,67
13	Lưỡi dao mổ	Số 10, Hộp	26,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
14	Khay inox	Kích thước 60 x 40 cm	26,67
15	Nhiệt kế điện tử	Loại thông dụng	26,67
16	Xi lanh tự động/ống tiêm tự động	Loại 1ml	26,67
17	Thùng đá bảo quản, vận chuyển vaccine	≥4 lít	6,67
18	Bình phun xịt thuốc sát trùng	≥5 lít	10,44
19	Máy cắt mỏ gà	>1.000 con/giờ	3,78
20	Máng ăn cho gà con	2 kg	4,67
21	Máng ăn cho gà lớn	8 kg	3,78
22	Máng uống cho gà con	2-4 lít	4,67
23	Máng uống tự động cho gà lớn	8 lít	3,78
24	Bóng đèn hồng ngoại úm cho gà	100W	18,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút bi	chiếc	Sử dụng viết	4,0
2	Giáo trình\ bài giảng	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
3	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,3
4	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,4

5	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	50,0
6	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
7	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
8	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	4,0
9	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	4,0
10	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	4,0
11	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi	1,0
12	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái	2,0
13	Giấy vệ sinh	Hộp	Loại thông dụng	1,0
14	Trứng gà	quả	Trứng gà ấp 7 hoặc 11 ngày	18,0
15	Thức ăn gà	kg	Loại thông dụng	5,0
16	Vaccine Newcastle và viêm phế quản	lọ	100 liều	1,0
17	Vaccine đậu	lọ	100 liều	0,3
18	Vaccine gumboro	lọ	100 liều	0,3
19	Vaccine tụ huyết trùng gà	lọ	20 liều	0,3
20	Vaccine cúm gia cầm	lọ	20 ml	0,3
21	Thuốc sát trùng chuồng trại	chai	100 ml	0,3
22	Thuốc phòng bệnh cầu trùng	gói	100 gram	0,3

23	Thuốc tẩy giun	gói	100 gram	0,3
24	Glucose KC	gói	100 gram	0,3
25	Kháng sinh	gói	100 gram	0,3
26	Premix vitamin	gói	100 gram	0,3
27	Thuốc vitamin C	gói	100 gram	0,3
28	Men tiêu hóa	gói	100 gram	0,3
29	Thuốc điện giải (Electrolytes)	gói	100 gram	0,3
30	Sinh lý mặn	chai	100 ml	0,6
31	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định hiện hành	0,1
32	Canxium	lọ	còn hạn sử dụng > 100ml	0,3
33	Cọc truyền dịch	chiếc	vật liệu không gỉ	4,0
34	Dịch truyền	loại 1	đảm bảo vệ sinh thú y, còn hạn sử dụng	1,0
35	Gà con 1 ngày tuổi	loại 1	Khỏe mạnh	0,1
36	Gà mái đẻ	con	$\geq 2,0\text{kg/ con}$	0,1
37	Bộ dây và kim truyền dịch	Loại thông dụng	Loại thông dụng	1,0

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	76	129,2
1	Phòng học lý thuyết	1,7	76	129,2
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	284	1.562
1	Phòng thực hành (A)	5,5	284	1.562